

Án số: 79/2020/HS-ST  
Ngày 23 - 6 - 2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Văn Đức

Bà Chu Thị Hồng Nhật

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa:**  
Ông Lại Văn Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 75/2021/TLST-HS ngày 01/6/2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/QĐXX-HS ngày 11/6/2021 đối với bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 10/7/1983, tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Số nhà 11/17, ngõ 537, đường T, tổ 19, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N; chồng là anh Vũ Quốc Đ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

\* Bị hại: Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1974, nơi cư trú: Số nhà 01, ngách 12, ngõ 193, đường L, phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương, (vắng mặt có lý do).

\* Người làm chứng:

- Anh Hoàng Xuân C, sinh năm 1992, nơi cư trú: Số nhà 01, ngách 12, ngõ 193, đường L, phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương, (vắng mặt);

- Anh Vương Quốc T, sinh năm 1989, nơi cư trú: Số nhà 233, tổ 06, khu 2, phường H, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh, (vắng mặt).

- Ông Đào Duy C, sinh năm 1966, nơi cư trú: Số nhà 83, phố L, phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương, (vắng mặt);

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng tháng 11/2018, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên bị cáo Nguyễn Thị N (đang là sinh viên lớp liên thông Trường Đại học Y) không có chức năng tuyển sinh, ôn thi vào các lớp học hệ liên thông của Trường Đại học Y nhưng đã nói với bạn học cùng lớp là anh Vương Quốc T là có quen biết và có khả năng lo xin được học liên thông. Anh Hoàng Văn C (con trai ông Hoàng Văn L) có nhu cầu học hệ liên thông chuyên ngành bác sỹ đa khoa tại Trường Đại học Y, thông qua anh Vương Quốc T, anh C đặt vấn đề nhờ bị cáo N, bị cáo N đồng ý nhận giúp anh C ôn và thi đỗ vào lớp liên thông Trường Đại học Y được Thái Bình với chi phí hết 165.000.000 đồng. Hai bên hẹn giao tiền vào ngày 30/11/2018.

Ngày 30/11/2018, ông Hoàng Văn L cùng anh C đến nhà bị cáo N để giao tiền. Tại nhà của bị cáo N gồm có: Bị cáo N, anh Hoàng Văn C, ông Hoàng Văn L, anh Vương Quốc T, ông Đào Duy Cường (là lái xe do ông L thuê), ông L đã giao cho bị cáo N 01 bộ hồ sơ của anh C và số tiền là 165.000.000 đồng trong đó có 5.000.000 đồng là tiền chi phí ôn thi còn 160.000.000 đồng là tiền chi phí lo cho anh C thi đỗ vào lớp liên thông, bị cáo N đã nhận đủ số tiền trên rồi hẹn ông L, anh C đến tháng 12/2018 anh C được đi học và tự tay viết 01 giấy với nội dung "vay của ông L số tiền 165.000.000 đồng", sau đó bị cáo N cùng ông L và anh T ký vào giấy vay tiền này. Có tiền bị cáo N đã chi tiêu cá nhân hết. Đến hết tháng 12/2018, bị cáo N không xin được cho anh C nên tiếp tục hứa hẹn đến tháng 3/2019, nhưng vẫn không xin được nên anh C đã soạn thảo 01 giấy biên nhận tiền với nội dung "lo cho C nhập học vào trường đại học Y được Thái Bình", sau đó anh C cùng ông L mang giấy biên nhận sang nhà bị cáo N yêu cầu ký lại, bị cáo N cùng ông T, anh C ký lại vào giấy biên nhận do anh C soạn thảo còn giấy vay tiền trước đó anh C đã hủy đi. Anh C, ông L thường xuyên trao đổi với bị cáo N về việc xin cho anh C học lớp liên thông Đại học Y nhưng bị cáo N liên tục bảo đợi. Do đợi lâu nên ông L đã yêu cầu N trả lại tiền, tuy nhiên bị cáo N không trả mà khát lần. Ngày 10/8/2020, ông L có đơn đề nghị Công an thành phố Thái Bình giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi thấy ông L có đơn gửi Công an nên ngày 12/8/2020, bị cáo N đã trả cho ông L số tiền 20.000.000 đồng, ngày 26/8/2020 bị cáo trả tiếp cho ông L số tiền 80.000.000 đồng và sau khi có quyết định khởi tố vụ án đến ngày 15/10/2020 bị cáo N trả nốt cho ông L số tiền 65.000.000 đồng. Tổng số tiền mà N đã trả cho ông L là 165.000.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, ban đầu bị cáo Nguyễn Thị N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, tuy nhiên ngày 12/8/2020 bị cáo thay đổi lời khai và khai rằng số tiền 165 triệu nhận của ông L, bị cáo đã giao cho ông Phạm Văn T, 57 tuổi địa chỉ: Quận B, thành phố Hà Nội (bị cáo không biết đại chỉ cụ thể của ông

Thắng) làm ở Bộ Y tế, tại quán cà phê trên đường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình. Đến ngày 23/4/2021, bị cáo N thay đổi lời khai, giữ nguyên lời khai ban đầu khai về toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Tại phiên tòa bị cáo khai bị cáo nói đưa số tiền cho ông Phạm Văn T là bị cáo nói dối để thoát tội nhưng sau đó biết không thể thoát tội bị cáo đã khai báo thành khẩn để được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

Bản cáo trạng số: 81/CT - VKSTP ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Kiểm sát viên luận tội: Tại phiên tòa không phát sinh tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án và giữ nguyên quan điểm truy tố, đồng thời phân tích nguyên nhân, điều kiện phạm tội, đánh giá chứng cứ xác định có tội, không có chứng cứ xác định vô tội, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả, nhân thân của bị cáo, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trên cơ sở đó giữ nguyên quan điểm truy tố theo cáo trạng đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm thời hạn tính từ ngày tuyên án. Bị cáo không có thu nhập nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo N đã hoàn trả lại đủ số tiền chiếm đoạt cho ông L, ông L không có yêu cầu gì khác về dân sự, có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên không đặt ra giải quyết về dân sự trong vụ án này.

Bị cáo Nguyễn Thị N xác định cáo trạng truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật nên bị cáo không trình bày lời bào chữa, không trình bày ý kiến tranh luận về tội danh và mức hình phạt do Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa. Kết thúc phần tranh luận bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố: Các tài liệu, chứng cứ do Điều tra viên và Kiểm sát viên thu thập trong quá trình điều tra vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và đó là các tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh cho hành vi phạm tội của bị cáo. Các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên và cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy

định của Bộ luật tố tụng hình sự nên bị cáo không khiếu nại về các hành vi, quyết định tố tụng của những người T hành tố tụng và các cơ quan T hành tố tụng.

[2]. Căn cứ kết tội bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với Cáo trạng đã truy tố, đồng thời còn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ như: Đơn trình báo và lời khai của người bị hại; Lời khai của những người làm chứng; Giấy biên nhận tiền ngày 30/11/2018; Kết luận giám định số 90/KLGD-PC09, ngày 24/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình; Kết luận giám định số 5537/C09-P6 ngày 25/9/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an; Văn bản số 1012/YDTB-QLĐTĐH, ngày 06/11/2020 của trường Đại học Y Dược Thái Bình; cùng các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Ngày 30/11/2018, bị cáo Nguyễn Thị N có hành vi nói dối ông Hoàng Văn L, sinh năm 1974, trú tại số nhà 01, ngách 12, ngõ 193, đường L, phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương là bị cáo có khả năng lo cho con trai ông L là anh Hoàng Văn C, sinh ngày 18/5/1992 thi đỗ vào hệ liên thông chuyên ngành bác sỹ đa khoa trường đại học Y dược Thái Bình, để chiếm đoạt số tiền 165.000.000 đồng. Có tiền bị cáo đã chi tiêu mục đích cá nhân. Bị cáo là những người có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ, lẽ ra bị cáo phải nhận thức rõ không ai có quyền chiếm đoạt tài sản hợp pháp của người khác, mọi hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách bất hợp pháp đều bị xử lý, song để đạt được nhu cầu có tiền tiêu xài cá nhân mà không mất sức lao động, bị cáo đã cố ý dùng thủ đoạn nói lời nói gian dối tạo cho bị hại tin là thật để chuyển giao tài sản cho bị cáo chiếm đoạt số tiền 165.000.000 đồng. Xét số tiền bị cáo chiếm đoạt với lỗi cố ý phù hợp với tình tiết định khung của tội phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Điều 174 - Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: “1. *Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: a) ...; 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: a) ...; c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;...*”. Như vậy, hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh và khung hình của Điều luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Đối với anh Vương Quốc T là người giới thiệu để anh C liên lạc với bị cáo N, nhưng anh T không liên quan đến hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị cáo N, không được bị cáo N chia tiền chiếm đoạt hay hứa hẹn gì nên cơ quan điều tra không có hình thức xử lý anh T là phù hợp. Đối với người nam giới bị cáo khai tên là Phạm Văn T, 57 tuổi, địa chỉ: Quận B, thành phố Hà Nội, công tác ở Bộ Y tế, bị cáo khai do bị cáo nói dối để thoát tội chứ không có thật nên cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra, xác minh là đúng pháp luật.

[4]. Xét tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy là nguy hiểm cho xã hội, vì hành vi đó đã xâm hại trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có hành vi dùng thủ đoạn đưa ra thông tin giả bằng lời nói dối để chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu với lỗi cố ý. Cho thấy hành vi của bị cáo là rất liều lĩnh và táo bạo tạo lên dư luận xấu trong quần chúng nhân dân và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Xét nguyên nhân và điều kiện thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo là nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tiêu xài cá nhân mà không mất sức lao động nên bị cáo không tuân thủ pháp luật. Vì vậy cần xét xử bị cáo nghiêm minh bằng pháp luật.

[5]. Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thì thấy: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào. Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng; tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã chủ động hoàn trả lại toàn bộ tiền cho bị hại khi cơ quan điều tra chưa khởi tố vụ án và ngay sau khi khởi tố vụ án; bị hại có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên khi lượng hình bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 bộ luật hình sự.

[6]. Về mức hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt: Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thì thấy bị cáo có khả năng tự cải tạo, không cần thiết phải cách bị cáo ra ngoài xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao bị cáo về Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo lao động tự do, không có việc làm và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Xét bị cáo đã tự nguyện hoàn trả lại toàn bộ tài sản cho bị hại, bị hại đã nhận đủ tiền và không có yêu cầu bồi thường gì khác về dân sự nên không phải giải quyết về trách nhiệm dân sự tại bản án này.

[9]. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 Bộ luật hình sự. Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm thời hạn tính từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho UBND phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không phải giải quyết tại bản án này.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Án tuyên công khai sơ thẩm, có mặt bị cáo, báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/6/2021. Vắng mặt bị hại báo cho biết có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan điều tra Công an thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- VKS tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Hân**